



BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 12-2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất có được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% hay không?**
- **Điều kiện khấu hao nhanh tài sản cố định?**
- **Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu.**
- **Từ ngày 25/11/2019, người nộp thuế tại 18 tỉnh/thành phố chuyển sang sử dụng hệ thống Dịch vụ thuế điện tử eTax.**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Văn bản hợp nhất số:14/VBHN-VPQH ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Văn phòng Quốc hội.**
- **Văn bản hợp nhất số:36/VBHN-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số:44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính**
- **Nghị định số:67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.**

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 12/2019

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Liên danh nhà thầu công ty A và công ty B đã trúng thầu và thực hiện hợp đồng xây dựng công trình cầu với chủ đầu tư, giá trị hợp đồng 40 tỷ đồng.

Thành viên đứng đầu liên danh là công ty A đảm nhận 54% giá trị hợp đồng; công ty B đảm nhận 46% giá trị hợp đồng.

Quá trình thi công do mặt bằng mố cầu phía công ty A đảm nhận chưa giải phóng được nên công ty A không thể triển khai thi công. Để bảo đảm tiến độ chủ đầu tư đã điều chuyển một phần khối lượng từ công ty A sang cho công ty B (công ty B sử dụng mặt bằng của công ty B nên làm được).

Sau khi điều chuyển, công ty A đảm nhận 49% giá trị hợp đồng; công ty B đảm nhận 51% giá trị hợp đồng. Để thuận lợi cho việc thi công liên danh nhà thầu công ty A và công ty B đề nghị chủ đầu tư cho phép thay đổi thành viên đứng đầu liên danh từ công ty A sang cho công ty B đảm nhận (công ty B đủ năng lực).

Tôi xin hỏi, việc thay đổi thành viên đứng đầu liên danh trong trường hợp như trên có đúng quy định của pháp luật không? Nếu đúng (hoặc không đúng) thì căn cứ vào các quy định nào?

Hết thời hạn hợp đồng mà mặt bằng vẫn chưa giải phóng được thì công ty A có quyền chấm dứt hợp đồng với chủ đầu tư hay không? Nếu được thì chủ đầu tư xử lý như thế nào?



Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 35, Điều 4 Luật Đấu thầu quy định nhà thầu chính là nhà thầu chịu trách nhiệm tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà thầu chính có thể là nhà thầu độc lập hoặc thành viên của nhà thầu liên danh.

Như vậy, khi tham gia đấu thầu thì tất cả thành viên liên danh đều là nhà thầu chính. Trường hợp nhà thầu trúng thầu thì khi ký kết hợp đồng, các thành viên liên danh là một bên của hợp đồng.

Theo đó, trường hợp thành viên A không có khả năng thực hiện một phần công việc đảm nhận trong liên danh và thành viên B có khả năng thực hiện được thì việc chuyển giao khối lượng công việc giữa hai thành viên được coi là tình huống trong đấu thầu phát sinh tại Khoản 15, Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Việc xử lý tình huống trong đấu thầu thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư và phải trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế (Điều 86 Luật Đấu thầu).

Hỏi:

Đơn vị tôi đang thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu một gói thầu mua sắm hàng hóa, chào hàng cạnh tranh qua mạng, có 3 nhà thầu được phê duyệt danh sách xếp hạng. Bên mời thầu mời nhà thầu thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Trong quá trình thương thảo nhà thầu không đáp ứng thời gian thực hiện hợp đồng đã chào trong hồ sơ dự thầu. Theo quy định không được thương thảo hợp đồng với các nội dung nhà thầu đã chào đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu trong hồ sơ dự thầu. Tôi xin hỏi, với trường hợp này có được gọi là thương thảo không thành công hay không? Nhà thầu có được hoàn trả bảo lãnh dự thầu hay không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 3, Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định một trong những nguyên tắc thương thảo hợp đồng là không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Đối với vấn đề của ông Sâm, trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng trong hồ sơ đề xuất đáp ứng yêu cầu thì không thương thảo đối với nội dung này theo quy định nêu trên.

Trường hợp nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo, hoàn thiện hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả bảo đảm dự thầu (Khoản 8, Điều 11 Luật Đấu thầu và hướng dẫn tại Mục 17 Chương I Mẫu E-HSMT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Hỏi:

Công ty A và công ty B cùng tham gia một gói thầu, công ty B được tuyên bố trúng thầu. Tuy nhiên, trong hồ sơ mời thầu của chủ đầu tư có nêu rõ về yêu cầu tiêu chí và năng lực kinh nghiệm: Phải thoả mãn nhà thầu không có hợp đồng nào không hoàn thành. Nhưng khi tìm hiểu thì trước đây công ty B có 1 hợp đồng chưa hoàn thành cho cùng chủ đầu tư, hiện gói thầu vẫn đang bị treo. Tôi xin hỏi, vậy công ty A có thể căn cứ vào trường hợp này yêu cầu chủ đầu tư xem xét lại tư cách dự thầu và kết quả trúng thầu của công ty B không? Căn cứ vào các quy định nào của pháp luật?

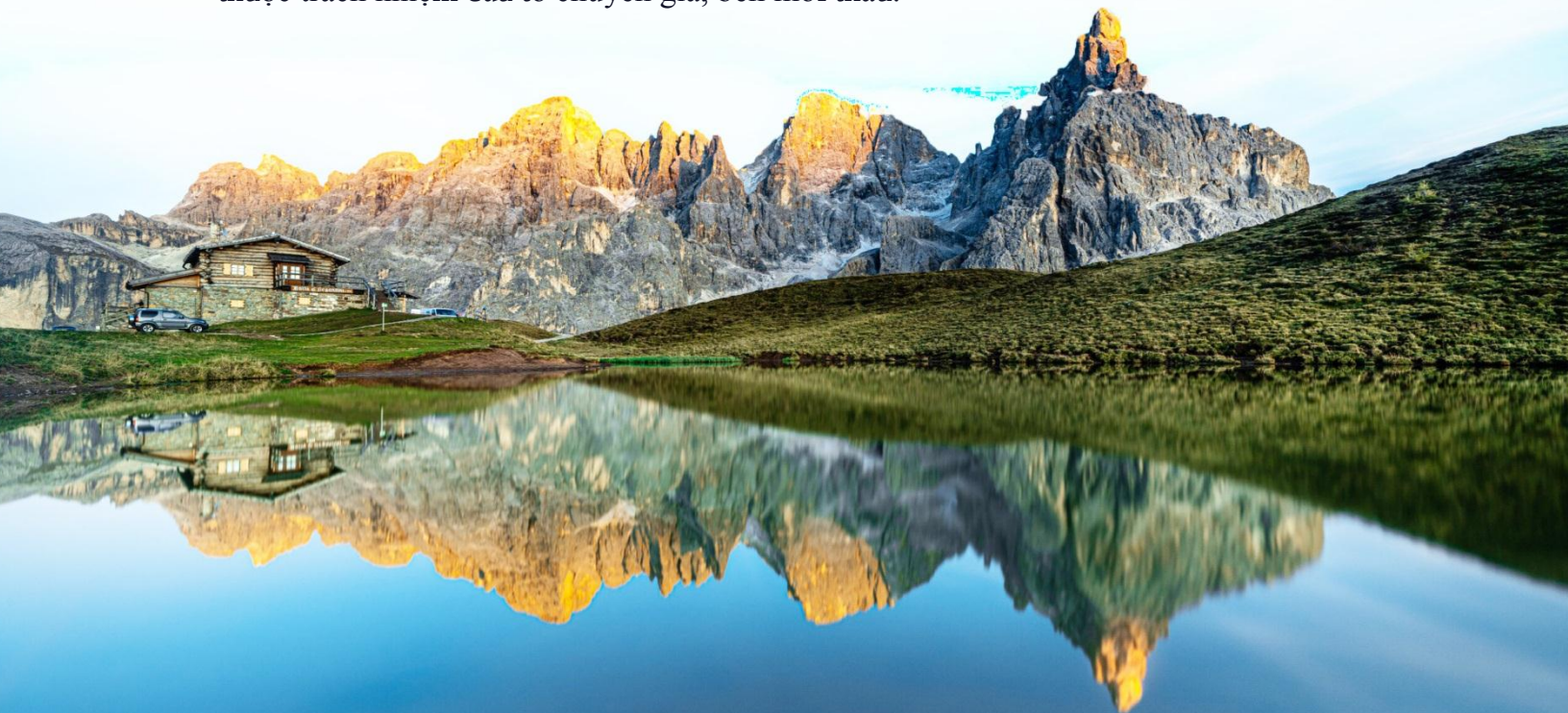
Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Khoản 1, Điều 15 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

Theo hướng dẫn tại Mục 2.1 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 6/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà thầu tham dự thầu phải bảo đảm không có hợp đồng không hoàn thành trong vòng một số năm tính đến thời điểm đóng thầu. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành thực hiện theo ghi chú số 02 của Mục này.

Đối với câu hỏi của ông Minh, việc đánh giá hồ sơ dự thầu, trong đó có nội dung hợp đồng không hoàn thành thực hiện theo hồ sơ mời thầu, trên cơ sở hướng dẫn nêu trên và thuộc trách nhiệm của tổ chuyên gia, bên mời thầu.



Hỏi:

Hồ sơ bản vẽ thiết kế có thể hiện chi tiết gia công lắp đặt cốt thép đường kính 16mm và bảng thống kê có khối lượng thép này là 10 tấn. Nhưng dự toán được duyệt không có công tác gia công lắp đặt cốt thép đường kính 16mm này (hoặc có khối lượng = 0). Tôi xin hỏi, khối lượng công việc gia công lắp đặt cốt thép do dự toán lập thiếu như trên (hợp đồng trọn gói không thể hiện công việc này) có được xem là khối lượng ngoài phạm vi công việc thực hiện hợp đồng không? Nhà thầu yêu cầu phát sinh khối lượng trên có phù hợp không?

Trả lời:**Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:**

Theo Khoản 2, Điều 36 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, “Đối với hợp đồng trọn gói, chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện) và trường hợp bất khả kháng”.

Như vậy, đối với các khối lượng công việc đã có trong thiết kế được duyệt thì không được xem là khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký.

Hỏi:

Cơ quan tôi đang thực hiện thẩm tra dự toán xây dựng công trình có công tác gia cố hố đào móng bằng cọc cừ Larsen. Vật liệu trong công tác đóng và nhổ cừ được tính theo như sau:

$\text{Khối lượng vật liệu hao hụt} = 1,17\% * \text{lần đóng nhổ} + 3,5\% * \text{số tháng cọc ở công trình (tính cho môi trường nước ngọt)}.$

Xin hỏi, ngoài ra có phải tính thêm chi phí thuê cừ tương ứng với khối lượng hao hụt vật liệu cọc ở công trình như trên không?

Trả lời:**Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:**

Khối lượng hao phí vật liệu cọc ván thép (cọc Larsen) được quy định tại Chương III tập Định mức dự toán xây dựng số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo đó, chi phí cho một lần đóng nhả cọc Larsen đã bao gồm các chi phí hao hụt cọc tính theo thời gian, môi trường và hao hụt do sút mẻ, tõe đầu cọc, mũ cọc...

Trường hợp thuê cừ Larsen thì phải căn cứ vào điều kiện thuê (cấu thành đơn giá thuê) để xác định các chi phí dự toán xây dựng cho phù hợp quy định.

Hỏi:

Doanh nghiệp tôi đang hoạt động trước đây có tham gia BHXH bắt buộc, nay dự định không tham gia BHXH bắt buộc nữa mà chuyển sang tham gia BHXH tự nguyện cho các nhân viên được không? Nếu được thì cần thủ tục như thế nào?

Trả lời:

BHXH Đà Nẵng trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, bao gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động (HĐLĐ) không xác định thời hạn, HĐLĐ xác định thời hạn, HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả HĐLĐ được ký kết giữa đơn vị với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 1 tháng đến dưới 3 tháng (thực hiện từ ngày 1/1/2018).

- Người sử dụng lao động tham gia BHXH bắt buộc bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo HĐLĐ.

Như vậy, nếu doanh nghiệp và người lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc nêu trên nhưng doanh nghiệp đăng ký tham gia BHXH tự nguyện là không đúng quy định hiện hành.

Hỏi:

Tôi làm kế toán một đơn vị hành chính cấp xã ở tỉnh Bình Thuận gặp một trường hợp truy thu BHXH như sau:

Một công chức tham gia công tác có đóng BHXH từ năm 2000, hệ số lương cơ bản được hưởng là 2,25.

Ngày 30/12/2016, có Quyết định của UBND huyện cho hưởng phụ cấp thâm niên nghề, cụ thể như sau:

- Mức phụ cấp thâm niên 8% từ ngày 25/10/2009*
- Mức phụ cấp thâm niên 9% từ ngày 30/10/2009*
- Mức phụ cấp thâm niên 10% từ ngày 30/10/2010*
- Mức phụ cấp thâm niên 11% từ ngày 30/10/2011*
- Mức phụ cấp thâm niên 12% từ ngày 30/10/2012*
- Mức phụ cấp thâm niên 13% từ ngày 30/10/2013*
- Mức phụ cấp thâm niên 14% từ ngày 30/10/2014*
- Mức phụ cấp thâm niên 15% từ ngày 30/10/2015*
- Mức phụ cấp thâm niên 16% từ ngày 30/10/2016*

Sau khi nhận được Quyết định đơn vị vẫn trích nộp BHXH cho công chức đúng theo quy định, nhưng quên không báo tăng mức phụ cấp cho BHXH điều chỉnh.

Ngày 14/11/2017, có Quyết định của UBND huyện nâng mức phụ cấp thâm niên nghề lên 17% từ ngày 30/10/2017. Đơn vị vẫn trích nộp BHXH của công chức đúng theo quy định nhưng quên không báo tăng mức phụ cấp cho BHXH điều chỉnh.

Ngày 1/11/2018, có Quyết định của UBND huyện nâng mức phụ cấp thâm niên nghề lên 18% từ ngày 30/10/2018. Đơn vị báo tăng mức phụ cấp trong tháng 12/2018.

Sau khi BHXH huyện nhận báo tăng thì mới phát hiện và truy thu tiền BHXH từ năm 2009, tổng số tiền BHXH là 9.237.059 đồng; BHYT là 1.575.265 đồng; BHTNLD-BNN là 307.093 đồng và tiền lãi truy thu BHXH là 4.229.306 đồng; BHYT là 503.801 đồng; BHTNLD-BNN là 174.913 đồng.

Nhận thấy số tiền lãi truy thu quá lớn chiếm tỉ lệ 45,78% nên đơn vị đã yêu cầu BHXH huyện giải trình cách tính truy thu tiền bảo hiểm và lãi chậm nộp nhưng BHXH huyện trả lời do phần mềm tính toán và không giải thích được.

Vậy, việc tính toán truy thu BHXH và truy thu lãi có đúng quy định không?

Trả lời:

BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ quy định tại Khoản 3, Điều 138 Luật BHXH năm 2006; Khoản 3, Điều 122 Luật BHXH năm 2014; Khoản 3, Điều 49 Văn bản hợp nhất Luật BHYT số 01/VNHN-VPQH

ngày 10/7/2014, đơn vị chậm đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi tính trên số tiền và thời gian chậm đóng.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc, trường hợp sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định điều chỉnh tăng tiền lương mới thực hiện truy đóng BHXH, BHTN thì số tiền truy đóng bao gồm số tiền phải đóng BHXH, BHTN và tiền lãi tính trên số tiền và thời gian truy đóng BHXH, BHTN.

Đối chiếu quy định nêu trên, trường hợp đơn vị đã thực hiện trích, đóng vào quỹ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật, nhưng chậm lập hồ sơ điều chỉnh số tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN thì không phải nộp tiền lãi chậm đóng.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính - Vụ chế độ Kế toán. Công ty chúng tôi nhờ quý Bộ Tài chính hướng dẫn về việc áp dụng tỷ giá trong chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán: Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ VND sang USD. Chuyển đổi số dư đầu năm 2019 từ VND sang USD: Theo hướng dẫn điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC “Khi thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán, tại kỳ đầu tiên kể từ khi thay đổi, kế toán thực hiện chuyển đổi số dư sổ kế toán sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán”. Xin hỏi trong trường hợp này: - áp dụng cùng 1 tỷ giá (hoặc tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng, hoặc tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng; hoặc tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản của ngân hàng) cho tất cả các khoản mục trên Bảng CĐKT; hay - áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng cho các khoản mục tài sản; tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng cho các khoản mục nợ phải trả; tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn cho các khoản mục vốn chủ sở hữu; LN sau thuế chưa phân phối: LN năm trước chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng tại thời điểm đầu kỳ trước (01/01/2018), LN năm nay được tính toán theo các khoản mục của báo cáo KQHĐKD 2018. Khi chuyển đổi BCTC năm 2019 từ USD sang VND để nộp cơ quan chức năng: Theo hướng dẫn điều 107 Thông tư 200/2014/TT-BTC “Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo)”, các khoản mục thuộc “Tài sản”, “Nợ phải trả” áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản, hay tỷ giá bán chuyển khoản, hay tỷ giá bình quân chuyển khoản của ngân hàng? Kính mong quý Bộ tài chính hướng dẫn. Công ty chúng tôi trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

1. Về việc thay đổi đơn vị tiền tệ từ VNĐ sang USD.

Khi thay đổi đơn vị tiền tệ từ VNĐ sang USD, doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể:

“Khi thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán, tại kỳ đầu tiên kể từ khi thay đổi, kế toán thực hiện chuyển đổi số dư kế toán sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.”

2. Khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VNĐ để nộp cho các cơ quan chức năng.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VNĐ, doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 107 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể:

“a) Khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo)”/

Trong cả 02 trường hợp nêu trên, tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.



Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, tôi có thắc mắc về quy định cổ phần hóa Đơn vị sự nghiệp công lập về việc lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược, kính nhờ Bộ Tài chính giải thích, hướng dẫn, cụ thể như sau: Tại Khoản 3, Điều 4, Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần quy định về Nhà đầu tư chiến lược. Theo Điều 3, Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, quy định “Thực hiện chuyển thành công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc không giữ cổ phần tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau: 1. Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch. 2. Thoát nước và xử lý nước thải. 3. Vệ sinh môi trường”. Tại điểm b, khoản 3, Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần quy định: “Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.” Như vậy, với các quy định trên thì các Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc không nắm giữ cổ phần có được phép bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược hay không? Kính mong Quý Bộ xem xét và hướng dẫn. Trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

1. Việc thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thành công ty cổ phần (CTCP) hiện tại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển ĐVSNCL thành CTCP, trong đó đối với việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Quyết định. Theo quy định của Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg, đối với các nội dung không được quy định tại Quyết định thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành CTCP và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư

100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tuy nhiên, ngày 18/10/2019 Văn phòng Chính phủ có công văn số 9488/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ: Phương án cổ phần hóa các ĐVSNCL là đối tượng tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg (...) sẽ được xem xét, giải quyết sau khi Chính phủ ban hành Nghị định về chuyển ĐVSNCL thành CTCP.

Hiện tại Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Nghị định về chuyển ĐVSNCL thành CTCP theo nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 13/8/2019 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 7/2019

Hỏi:

Tôi xin hỏi về Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình có quy mô nhỏ (dưới 15 tỷ đồng). Định mức chi phí hiện nay theo Thông tư 209/2016/TT-BTC chỉ là 0,019%. Tức là công trình 1 tỷ đồng chỉ được 190.000 đồng. Như vậy có phải là quá thấp không? Tại sao Bộ lại đưa ra tỷ lệ như vậy? Mong Bộ Tài chính giải đáp.

Trả lời:

- Tại Điều 8 và khoản 4 Điều 20 Luật phí và lệ phí quy định:

“Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Mức thu phí được xác định cơ bản đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân”.

“Điều 20. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ

...

4. Kiến nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý”.

- Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí quy định:

“3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm

a) Tiếp nhận đề nghị của tổ chức thu phí, lệ phí thuộc quản lý ngành, lĩnh vực quản lý; thẩm định và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính ban hành văn bản quy định thu phí, lệ phí”.

Căn cứ các quy định trên, mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với công trình quy mô nhỏ (thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) quy định tại Thông tư số

209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của Bộ Xây dựng và dựa trên nguyên tắc xác định mức thu phí tại Điều 8 Luật phí và lệ phí

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính: hiện nay Công ty tôi đang gặp vướng mắc về hạch toán gia hạn trái phiếu chuyển đổi. Cách đây 3 năm, công ty có phát hành 3000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 10.000.000/trái phiếu, lãi suất 5% năm, khi đến hạn trái chủ có thể thực hiện quyền chuyển đổi với giá chuyển đổi là 20.000 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi đã thực hiện hạch toán trái phiếu chuyển đổi theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC với thời gian chiết khấu là 3 năm, lãi suất chiết khấu là 8%/năm. Tuy nhiên sau 3 năm, công ty và trái chủ đã thỏa thuận lại để tiếp tục gia hạn trái phiếu chuyển đổi thêm 2 năm. Như vậy, Công ty tôi có cần phải tính toán và điều chỉnh lại các số liệu liên quan đến trái phiếu chuyển đổi này không? Rất mong Bộ tài chính có hướng dẫn cụ thể?

Trả lời:

Trả lời câu hỏi của Quý Độc giả về hạch toán kế toán trái phiếu chuyển đổi, Cục QLGS Kế toán, Kiểm toán có ý kiến như sau:

Theo mô tả của Quý Độc giả, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi với kỳ hạn 3 năm. Tuy nhiên, sau 3 năm, Công ty của Quý Độc giả và trái chủ đã thỏa thuận lại để tiếp tục gia hạn trái phiếu chuyển đổi thêm 2 năm. Vì vậy, trong 2 năm gia hạn đó, doanh nghiệp sẽ không ghi nhận thêm bất kỳ giá trị điều chỉnh tăng phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi nào nữa do giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sau 3 năm đã bằng với mệnh giá trái phiếu chuyển đổi. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh vấn đề này trong Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định đến khi trái phiếu chuyển đổi đáo hạn. Trường hợp doanh nghiệp vẫn phải trả lãi trái phiếu cho 2 năm gia hạn, DN hạch toán giao dịch phản ánh chi phí lãi trái phiếu phải trả trong từng kỳ như trái phiếu thường. Khi trái phiếu chuyển đổi đáo hạn, Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính: Công ty tôi (Công ty con - hạch toán độc lập) đang muốn bổ nhiệm một người (hiện đang là nhân viên kế toán theo HĐLĐ cho Công ty mẹ) làm Kế toán trưởng. Cho hỏi: 1) Việc bổ nhiệm này có vi phạm quy định của pháp luật hay không? 2) Người này có bị xem là đang hành nghề dịch vụ kế toán cho hai công ty khác nhau và phải có chứng chỉ hành nghề kế toán không? 3) Nếu không, người này có buộc phải ký kết HĐLĐ với Công ty con hay không? Tôi xin cảm ơn Bộ.

Trả lời:**1. Về việc làm kế toán/kế toán trưởng tại nhiều công ty.**

Điều 21 Bộ Luật lao động 2012 quy định người lao động có thể ký kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động và phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung đã quy định tại hợp đồng lao động đã ký kết với người sử dụng lao động.

Như vậy, quy định của pháp luật về lao động hiện hành không cấm người lao động làm việc tại nhiều đơn vị khác nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp công ty bổ nhiệm người đang làm kế toán tại đơn vị khác làm kế toán trưởng tại đơn vị mình thì người được bổ nhiệm kế toán trưởng phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng theo quy định tại Điều 54 Luật kế toán 2015 và phải tuân thủ theo các quy định về giao kết hợp đồng lao động của pháp luật.

2. Về hành nghề dịch vụ kế toán

Theo quy định tại Luật kế toán 2015 thì kế toán viên hành nghề là người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Căn cứ vào quy định nêu trên thì trường hợp Quý độc giả mô tả không phải là kế toán viên hành nghề theo quy định.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số: 4490/TCT-KK ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

Trả lời công văn số 03/CV-PL/2019 ngày 09/5/2019 của Công ty TNHH MTV Sản xuất xuất nhập khẩu Phi Long về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ các quy định tại:

- Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 31/2013/QH13:

- Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày /2/2015 của Chính phủ.

- Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính) hướng dẫn về hoàn thuế GTGT.

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, trường hợp Công ty TNHH MTV Sản xuất xuất nhập khẩu Phi Long (sau đây gọi tắt là Công ty) có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính, số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Trường hợp trong quý 3/2018, Công ty đã đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế giá trị gia tăng được hoàn thì Công ty được cộng số thuế giá trị gia tăng chưa đề nghị hoàn trong Quý 3/2018 với số thuế giá trị gia tăng được hoàn phát sinh của kỳ đề nghị hoàn tiếp theo, số thuế giá trị gia tăng chưa đề nghị hoàn của Quý 3/2018 chuyển kỳ sau đã được phân bổ theo tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trong Quý 3/2018 thì không phải phân bổ lại trong kỳ hoàn tiếp theo.

Công văn số: 83524/CT-TTHT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc đồng tiền trên hóa đơn.

Trả lời công văn số 07102019/CHP ngày 07/10/2019 của Liên danh Trường Đại học Gachon, Công ty Sunjin E&A, Trường Đại học Yeungnam Hàn Quốc - Thầu chính Dịch vụ Tư vấn Thiết kế cơ bản và chi tiết & Hỗ trợ đấu thầu và Giám sát Xây dựng trường Đại học Dược Hà Nội (sau đây gọi tắt là Liên danh nhà thầu) hỏi về đồng tiền trên hóa đơn, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

- Căn cứ Điểm e Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/04/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số

04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định việc lập hóa đơn.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Để xác định Liên danh nhà thầu có thuộc trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 hay không, đề nghị Liên danh nhà thầu liên hệ với Vụ Quản lý Ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để được hướng dẫn.

Trường hợp Liên danh nhà thầu thuộc trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN thì thực hiện lập hóa đơn theo hướng dẫn tại điểm e Khoản 2 Điều 16 Thông tư 39/2014/TT-BTC.

Công văn số: 4526/TCT-KK ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc thủ tục chuyển đổi phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 8407/VPCP-ĐMDN ngày 20/9/2019 của Văn phòng Chính phủ đề nghị Bộ Tài chính trả lời kiến nghị của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Ý (địa chỉ: 1215 Tỉnh Lộ 43, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh) về việc hướng dẫn thủ tục chuyển đổi hình thức khai báo thuế. Về việc này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính) về phương pháp khấu trừ thuế.

- Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên:

Trường hợp Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Ý thành lập vào tháng 4/2019, khi hết năm dương lịch đầu tiên từ khi thành lập, nếu Công ty có doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ hoặc không đạt mức doanh thu từ một tỷ đồng trở lên



nhưng vẫn thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng tin nếu tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì Công ty gửi Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT đến cơ quan Thuế để kê khai thuế GTGT và đồng thời đăng ký phương pháp tính thuế GTGT cho năm tiếp theo theo phương pháp khấu trừ.

Công văn số: 83764/CT-TTHT ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn chứng từ.

Ngày 04/10/2019, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 03/CV/VINID ngày 25/9/2019 của Công ty Cổ phần VINID, Cục thuế Thành phố Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định.
- Căn cứ Điểm 2.6 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ đối với một số trường hợp.

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Trường hợp Công ty CP VINID (sau đây gọi là Công ty) ký kết hợp đồng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng với các đơn vị tổ chức sự kiện để bán vé thông qua hệ thống phần mềm bán vé thì Công ty không phải khai thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán đại lý; hàng hóa thu mua đại lý nhưng phải khai thuế GTGT đối với doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

Khi bán hàng VinID phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho VinID. VinID thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT của cơ sở giao hàng xuất cho.

- Trường hợp Công ty ký kết hợp đồng với các đơn vị tổ chức sự kiện theo hình thức đại lý khác thì Công ty phải khai thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ bán hàng đại lý, hàng hóa thu mua đại lý và thù lao đại lý được hưởng.
- Trường hợp Công ty đã lập hóa đơn, vé (đã được thông báo, phát hành theo đúng quy định tại Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010) cho khách hàng, sau đó công ty phát hành vé cứng, vé điện tử (vé này không thay cho hóa đơn GTGT) với mục đích để kiểm soát ra vào khu vực diễn ra chương trình và trường hợp Công ty đã cấp cho khách

hàng “Mã vé” bao gồm các thông tin loại vé, mã vé, tên sự kiện dùng để checkin cho khách hàng tham gia sự kiện thì đề nghị Công ty căn cứ theo hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên để thực hiện.

- Trường hợp VinID tiếp tục ký kết hợp đồng với các đại lý cấp 2 (đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng của VinID) thì VinID và các đại lý cấp 2 thực hiện kê khai thuế GTGT đối với hoạt động đại lý theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điểm 2.6 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên.

Công văn số: 84144/CT-TTHT ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế đối với khoản tiền thưởng cho nhân viên không còn làm việc tại Công ty.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 100/RHBSVN ngày 24/09/2019 hỏi về chính sách thuế đối với khoản tiền thưởng cho nhân viên của Công ty TNHH chứng khoán RHB Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Căn cứ Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài - Căn cứ Điểm b, Điểm i Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ các quy định trên Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty có khoản chi tiền thưởng cho người lao động không còn làm việc tại Công ty nếu khoản chi này không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính nêu trên thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.



Công văn số: 4641/TCT-DNNCN ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc thuế TNCN đối với tiền lương làm thêm giờ.

Tổng cục Thuế nhận công văn số 48816/CT-TTHT ngày 24/6/2019 của Cục Thuế thành phố Hà Nội (nêu vướng mắc của trường Đại học Luật Hà Nội) và Công đoàn cơ sở Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và công văn số 1500/TLĐ ngày 30/9/2019 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam vướng mắc về việc xác định thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản tiền lương làm thêm giờ. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 97 Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội quy định về tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.
- Căn cứ Điều 106 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội, quy định về làm thêm giờ.

Căn cứ ý kiến tham gia của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại công văn số 4038/LĐTBXH-PC ngày 16/9/2019: Khi tính tiền lương làm thêm giờ cần xác định số giờ làm thêm được phép tính theo quy định của pháp luật lao động: Tối đa không quá 200 giờ trong 01 năm; trường hợp đặc biệt không quá 300 giờ trong 01 năm theo quy định tại điều 106 Bộ Luật Lao động năm 2012. Trường hợp làm thêm vượt quá định mức cho phép nêu trên là hành vi vi phạm pháp luật.

Căn cứ quy định hiện hành và ý kiến nêu trên của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần thu nhập từ tiền lương, tiền công do làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường cho số giờ làm thêm không vượt quá mức quy định tại Điều 106 của Bộ luật Lao động được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Công văn số: 4670/TCT-KK ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc kê khai thuế GTGT.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 49856/CT-TTHT ngày 26/6/2019 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) tại chi nhánh.

Trường hợp Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam Hà Nội (Công ty) - trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, có Chi nhánh tại thành phố Huế, Chi nhánh trực tiếp bán hàng, phát sinh doanh thu thì Chi nhánh thực hiện xuất hóa đơn và kê khai thuế GTGT cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trước khi xuất hóa đơn, Chi nhánh thực hiện phát hành hóa đơn theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính.

Việc Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hàng, cung ứng

dịch vụ của Chi nhánh tại trụ sở chính và việc Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định yêu cầu Chi nhánh phải nộp 2% tạm tính trên doanh thu chịu thuế GTGT 10% phát sinh tại thành phố Huế đều là chưa đúng theo quy định.

Đối với số thuế Chi nhánh đã không kê khai theo quy định, Cục Thuế thành phố Hà Nội hướng dẫn Công ty xác định lại, đồng thời xác nhận với Công ty và Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế về nghĩa vụ thuế của Chi nhánh.

Căn cứ nghĩa vụ thuế nêu trên, Chi nhánh thực hiện nộp thuế theo quy định. Số thuế phải nộp của Chi nhánh được bù trừ với số thuế đã truy thu theo Quyết định số 3874/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế. Trường hợp số thuế phải nộp lớn hơn số thuế đã truy thu thì Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu Chi nhánh phải nộp bổ sung và tính tiền chậm nộp theo quy định; trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã truy, nếu đáp ứng điều kiện là số nộp thừa thì được xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Công văn số:86234/CT-TTHT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc ủy nhiệm lập hóa đơn.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được phiếu chuyển số 875/PC-TCT ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục Thuế chuyển thư hỏi của độc giả Nguyễn Thị Trang ở Hoài Đức, Hà Nội do Cổng thông tin điện tử - Bộ Tài chính chuyển đến (sau đây gọi là “Độc giả”) hỏi về chính sách thuế. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời theo nguyên tắc sau:

Khi bán hàng hóa, dịch vụ người bán phải lập hóa đơn theo quy định. Khi lập hóa đơn, người bán hàng được ủy nhiệm cho bên thứ 3 lập hóa đơn cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ 3 lập vẫn phải ghi tên đơn vị bán là đơn vị ủy nhiệm và đóng dấu đơn vị ủy nhiệm phí bên trái của tờ hóa đơn.



Trường hợp Công ty B ủy nhiệm cho Công ty A lập hóa đơn cho hoạt động thanh lý tài sản thì Hóa đơn được ủy nhiệm cho Công ty A lập vẫn phải ghi đơn vị bán ủy nhiệm (Công ty B) và đóng dấu đơn vị ủy nhiệm (Công ty B) phía trên bên trái của tờ Hóa đơn (trường hợp hóa đơn tự in được in từ thiết bị của bên được ủy nhiệm hoặc hóa đơn điện tử thì không phải đóng dấu của đơn vị ủy nhiệm). Việc ủy nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/ 2014 của Bộ Tài chính.

Công văn số: 87526/CT-TTHT ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc lập hóa đơn điện tử kèm bảng kê.

Trả lời công văn số 20191105/CV-HTNS ngày 07/11/2019 của Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về lập hóa đơn điện tử kèm bảng kê. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1, Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Căn cứ Khoản 1 và Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 2532/TCT-CS ngày 24/6/2019 và công văn số 2047/TCT-CS ngày 22/5/2019 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về hóa đơn điện tử.

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, hóa đơn điện tử bản chất là tập hợp các thông điệp dữ liệu điện tử về bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, được khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương tiện điện tử, số dòng có thể tăng lên tùy theo số lượng hàng hóa, sản phẩm có trên hóa đơn. Khi bán hàng hóa Công ty xuất hóa đơn điện tử cho khách hàng thì Công ty phải lập đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra đảm bảo nguyên tắc thông tin chứa trong hóa đơn điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty lập hóa đơn điện tử không hiển thị đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra mà lại kèm theo bảng kê cho khách hàng trong đó có những hàng hóa, dịch vụ không được hiển thị trên hóa đơn điện tử là không phù hợp theo quy định về hóa đơn điện tử.

Công văn số: 88133/CT-TTHT ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc trường hợp khách hàng không lấy hóa đơn.

Trả lời công văn số 143/2019/CV-LVT của Công ty CP Phát triển Công nghệ Liên Việt hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Căn cứ Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty CP Phát triển Công nghệ Liên Việt bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho các cá nhân có tổng giá thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính nêu trên.

Trường hợp Công ty bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 200.000 đồng mỗi lần trở lên mà người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên địa chỉ, mã số thuế (nếu có) thì vẫn phải lập hóa đơn và ghi rõ “người mua không lấy hóa đơn” hoặc “người mua không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế” theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

Công văn số: 88465/CT-TTHT ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chi phí mua HHDV của hộ, cá nhân kinh doanh.

Trả lời công văn số 022019/CV/GVV ngày 25/10/2019 của Công ty TNHH Go Vacation Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) đề nghị hướng dẫn về việc kê khai các khoản chi phí mua hàng hóa dịch vụ của hộ kinh doanh, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định về hộ kinh doanh.
- Căn cứ Điều 1 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh.
- Căn cứ Điều 11 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định về đối tượng mua hóa đơn của cơ quan thuế.
- Căn cứ khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và Quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP

ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ.

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Go Vacation Việt Nam phát sinh hoạt động mua tài sản, dịch vụ của hộ, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra; mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm) thì được phép lập bảng kê theo hướng dẫn tại Điểm 2.4 Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC. Trường hợp Công ty mua hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh có mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên thì để hạch toán vào chi phí khi tính thuế TNDN, Công ty phải có hóa đơn của hộ kinh doanh và đáp ứng điều kiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên.

Cá nhân cư trú (bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình) phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính. Hiện tại, trên website của Cục Thuế TP Hà Nội (<http://hanoi.gdt.gov.vn>) có đăng tải mục “Công khai thông tin hộ kinh doanh nộp thuế khoán”, trong đó công bố doanh thu khoán và mức thuế khoán của các hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. Công ty có thể truy cập và thực hiện tra cứu thông tin liên quan đến các hộ kinh doanh (nếu có nhu cầu).

Công văn số: 88475/CT-TTHT ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế GTGT đối với phí đại diện người sở hữu trái phiếu.

Trả lời công văn số 2051/2019/KV-TCBS đề ngày 30/10/2019 của Công ty cổ phần chứng khoán kỹ thương (sau đây gọi là Công ty) hỏi về thuế GTGT đối với phí đại diện người sở hữu trái phiếu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 19 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.

- Căn cứ khoản 24 Điều 3 Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.

- Căn cứ Thông tư 128/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Căn cứ các quy định trên, nếu hoạt động cung cấp dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu của Công ty thuộc hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì khoản phí thu được từ hoạt động trên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại tiết c Khoản 8 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Trường hợp hoạt động cung cấp dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu của Công ty không thuộc hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Đề nghị Công ty liên hệ với Ủy Ban chứng khoán Nhà nước để rà soát cụ thể hoạt động cung cấp dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu của Công ty để xác định nghĩa vụ thuế GTGT theo đúng quy định.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất có được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% hay không?

Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT, nhiều doanh nghiệp vẫn còn đang lúng túng trong việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ phiên dịch, tư vấn quản lý, cung cấp mặt bằng... cho các doanh nghiệp chế xuất nhưng tiêu dùng ở ngoài khu chế xuất. Bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn để doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế quy định:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

10. Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm để xuất khẩu hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Doanh nghiệp chế xuất không nằm trong khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan tại pháp luật về thuế xuất

khẩu, thuế nhập khẩu.”

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định về dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% như sau:

“Điều 9. Thuế suất 0%

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu là hàng hoá, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

...

b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ. Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ....

2. Điều kiện áp dụng thuế suất 0%:

...b) Đối với dịch vụ xuất khẩu:

- Có hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

...”

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về mức thuế suất 10%:

“Điều 11. Thuế suất 10%

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này.”

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày

31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính) như sau:

“2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

...

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan);

- Các dịch vụ sau cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% gồm:

+ Thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành;

+ Dịch vụ thanh toán qua mạng;

+ Dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.”

Như vậy, Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ biên dịch, phiên dịch, tư vấn quản lý, cung cấp mặt bằng và dàn dựng gian hàng triển lãm trực tiếp cho các khách hàng là doanh nghiệp chế xuất thì:

+ Trường hợp địa điểm tiêu dùng dịch vụ ở trong khu phi thuế quan nếu đáp ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì được xác định là dịch vụ xuất khẩu và áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

+ Trường hợp địa điểm tiêu dùng dịch vụ ở ngoài khu phi thuế quan thì thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.



Điều kiện khấu hao nhanh tài sản cố định?

Hiện nay, có rất nhiều Công ty có nhu cầu khấu hao nhanh tài sản cố định để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Vậy điều kiện để công ty được khấu hao nhanh tài sản cố định là gì?

Ví dụ: Công ty A đầu tư mua xe máy để cho khách hàng thuê lại; thời gian thuê không quá 03 năm. Vậy Công ty A có được khấu hao nhanh (trong 03 năm) không?

Tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định.

Tại Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp trích khấu hao đường thẳng như sau:

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ....

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

Như vậy, Trường hợp Công ty A muốn đầu tư mua xe máy để cho thuê, nếu đáp ứng điều kiện là tài sản cố định (TSCĐ) theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC nêu trên và Công ty dự kiến trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng thì Công ty thực hiện thông báo phương pháp trích khấu hao TSCĐ mà Công ty lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao.

Nếu hoạt động cho thuê xe máy của công ty A có hiệu quả kinh tế cao thì công ty A được khấu hao nhanh theo quy định tại tiết a Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Điều 4 Thông tư số 96/2016/TT-BTC nêu trên nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Khi thực hiện

trích khấu hao nhanh, Công ty phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp trong năm tài chính thực hiện trích khấu hao nhanh mà bị lỗ thì Công ty không được trích khấu hao nhanh mà phải trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu

Hiện nay, có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu gặp vướng mắc về các quy định khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào.

Trong đó điển hình là tình huống dưới đây:

Doanh nghiệp A là đơn vị kinh doanh thương mại thực hiện xuất khẩu mặt hàng điện thoại di động (theo đúng quy chuẩn của Bộ thông tin truyền thông) nhưng mặt hàng không sản xuất tại Việt Nam, mà có xuất xứ từ nước ngoài Trung Quốc, Đài Loan, Châu Âu... Doanh nghiệp thực hiện mua lại từ các nhà nhập khẩu, phân phối, đại lý của đơn vị thương mại khác trong nước có thuế suất thuế GTGT đầu vào là 10%. Các khoản giao dịch giữa các bên đều được thanh toán qua tài khoản ngân hàng và có đầy đủ chứng từ, hợp đồng kinh tế, hợp đồng ngoại thương, tờ khai xuất khẩu, bộ hồ sơ xuất khẩu, hóa đơn theo quy định.

Đối với vướng mắc trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn như sau:

Từ ngày 01/02/2018, Công ty thuộc diện được hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/02/2018).

Công ty được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng các quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư 26/2015/TT-BTC và Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Công ty được hoàn thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết của hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng các quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư 25/2018/TT-BTC.

Từ ngày 25/11/2019, người nộp thuế tại 18 tỉnh/thành phố chuyển sang sử dụng hệ thống Dịch vụ thuế điện tử eTax

Từ ngày 25/11/2019, người nộp thuế tại 18 tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bình Dương, Cần Thơ, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau sẽ ngừng sử dụng hệ thống Khai thuế điện tử (nhantokhai.gdt.gov.vn) và Nộp thuế điện tử (nophue.gdt.gov.vn) để chuyển sang sử dụng hệ thống Dịch vụ thuế điện tử eTax (www.thuedientu.gdt.gov.vn).

Người nộp thuế sử dụng dịch vụ thuế điện tử cần lưu ý một số tình huống thường gặp và cách xử lý các tình huống như sau:

Trường hợp thứ nhất: Người nộp thuế sau khi chuyển sang dùng hệ thống eTax đăng nhập bằng thông tin mã số thuế, mật khẩu dùng trên hệ thống iHTKK thì chỉ nhìn thấy chức năng kê khai, dùng mật khẩu của hệ thống nộp thuế điện tử thì báo lỗi.

Cách người nộp thuế khắc phục lỗi như sau:

- Người nộp thuế đăng nhập vào hệ thống Dịch vụ thuế điện tử bằng các tài khoản sau:

+ MST-QL (Mật khẩu là mật khẩu trên hệ thống nộp thuế điện tử cũ) để sử dụng tất cả các dịch vụ trên eTax.

+ Mã số thuế (Mật khẩu là mật khẩu trên iHTKK cũ) để sử dụng các dịch vụ khai thuế, hoàn thuế.

Trường hợp thứ hai: Người nộp thuế đã sử dụng hệ thống iHTKK hoặc hệ thống nộp thuế điện tử thì đăng ký thêm dịch vụ trên hệ thống eTax như thế nào?

Cách người nộp thuế xử lý như sau:

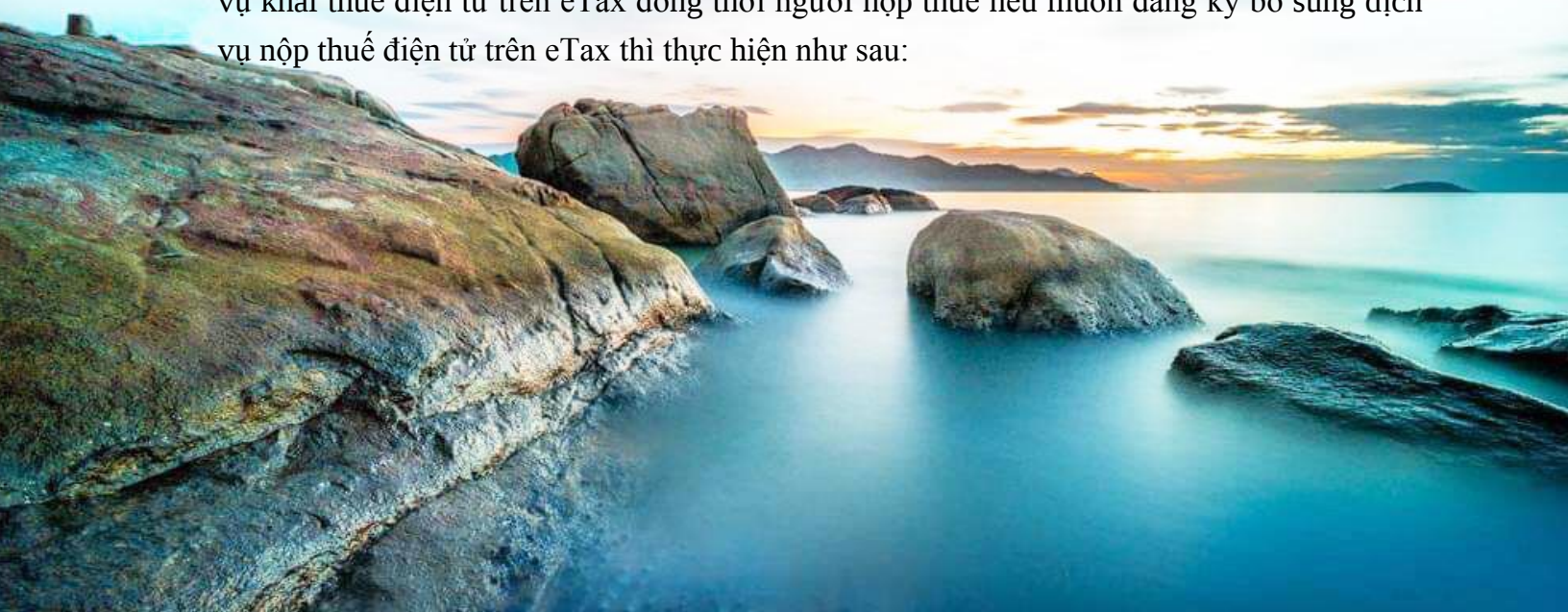
Đối với người nộp thuế đang dùng dịch vụ nộp thuế điện tử còn dịch vụ khai thuế điện tử đang sử dụng qua các nhà cung cấp T-VAN tại hệ thống cũ. Khi chuyển sang sử dụng eTax thì hệ thống sẽ tự động cho phép người nộp thuế tiếp tục được sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử trên eTax đồng thời người nộp thuế nếu muốn đăng ký bổ sung dịch vụ khai thuế điện tử trên eTax thì thực hiện như sau:

+ Người nộp thuế đăng nhập vào hệ thống Dịch vụ thuế điện tử bằng tài khoản MST-QL

+ Chọn chức năng <Quản lý tài khoản>à<Thay đổi thông tin dịch vụ>

+ Tích chọn <Đăng ký dịch vụ khai thuế>, cập nhật địa chỉ email, chữ ký số cho dịch vụ khai thuế. Sau đó ký và gửi thông tin đăng ký dịch vụ.

Đối với người nộp thuế đang dùng dịch vụ khai thuế điện tử còn dịch vụ nộp thuế đang sử dụng qua các nhà cung cấp T-VAN hoặc chưa sử dụng tại hệ thống cũ, khi chuyển sang sử dụng eTax thì hệ thống sẽ tự động cho phép người nộp thuế tiếp tục được sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử trên eTax đồng thời người nộp thuế nếu muốn đăng ký bổ sung dịch vụ nộp thuế điện tử trên eTax thì thực hiện như sau:



+ Người nộp thuế đăng nhập vào hệ thống Dịch vụ thuế điện tử bằng tài khoản mã số thuế.

+ Chọn chức năng <Đăng ký bổ sung dịch vụ>à Thực hiện chức năng lấy lại mật khẩu cho tài khoản MST-QL

+ Người nộp thuế đăng nhập lại hệ thống Dịch vụ thuế điện tử bằng tài khoản MST-QL và đăng ký bổ sung dịch vụ nộp thuế như trên.

Người nộp thuế cần lưu ý đối với trường hợp này Hệ thống chỉ cho phép người nộp thuế đăng ký bổ sung dịch vụ kê khai sau khi đã ngừng dịch vụ này trên T-VAN. Do đó, để ngừng dịch vụ trên T-VAN thì người nộp thuế có thể đăng ký ngừng trên chính hệ thống do T-VAN cung cấp, trường hợp T-VAN không cung cấp, người nộp thuế có thể đăng nhập vào hệ thống iHTKK bằng tài khoản đã được cấp trước đây để ngừng sử dụng dịch vụ.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Văn bản hợp nhất số:14/VBHN-VPQH ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Văn phòng Quốc hội.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 Văn phòng Quốc hội ban hành Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH về Luật Kế toán

Luật này quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Luật kế toán được áp dụng:

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
6. Hộ kinh doanh, tổ hợp tác.
7. Người làm công tác kế toán.
8. Kế toán viên hành nghề; doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.
9. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.
10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Luật kế toán có hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.”
3. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật này.
4. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Văn bản hợp nhất số:36/VBHN-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Văn bản hợp nhất số 36/VBHN-BTC hợp nhất nghị định hướng dẫn luật chứng khoán và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán về chào bán chứng khoán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, có quy định của pháp luật chuyên ngành thì phải áp dụng cả pháp luật chuyên ngành. Trường hợp các quy định Nghị định này khác với quy định của pháp luật chuyên ngành, doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Thông tư số:44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2019/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

Theo đó, hàng năm, chậm nhất là ngày 25/8, hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được chấp thuận tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên phải gửi “Báo cáo tổng hợp kết quả tổ chức lớp học cập nhật kiến thức kế toán viên” theo mẫu mới quy định tại Thông tư này bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Bộ Tài chính để xem xét, công nhận giờ cập nhật kiến thức cho kế toán viên.

Nội dung báo cáo gồm các thành phần sau: Tên báo cáo; Nội dung yêu cầu báo cáo; Đối tượng thực hiện báo cáo; Cơ quan nhận báo cáo (Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính); Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm nay; Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất ngày 25/8 hàng năm.

Thông tư cũng sửa đổi quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

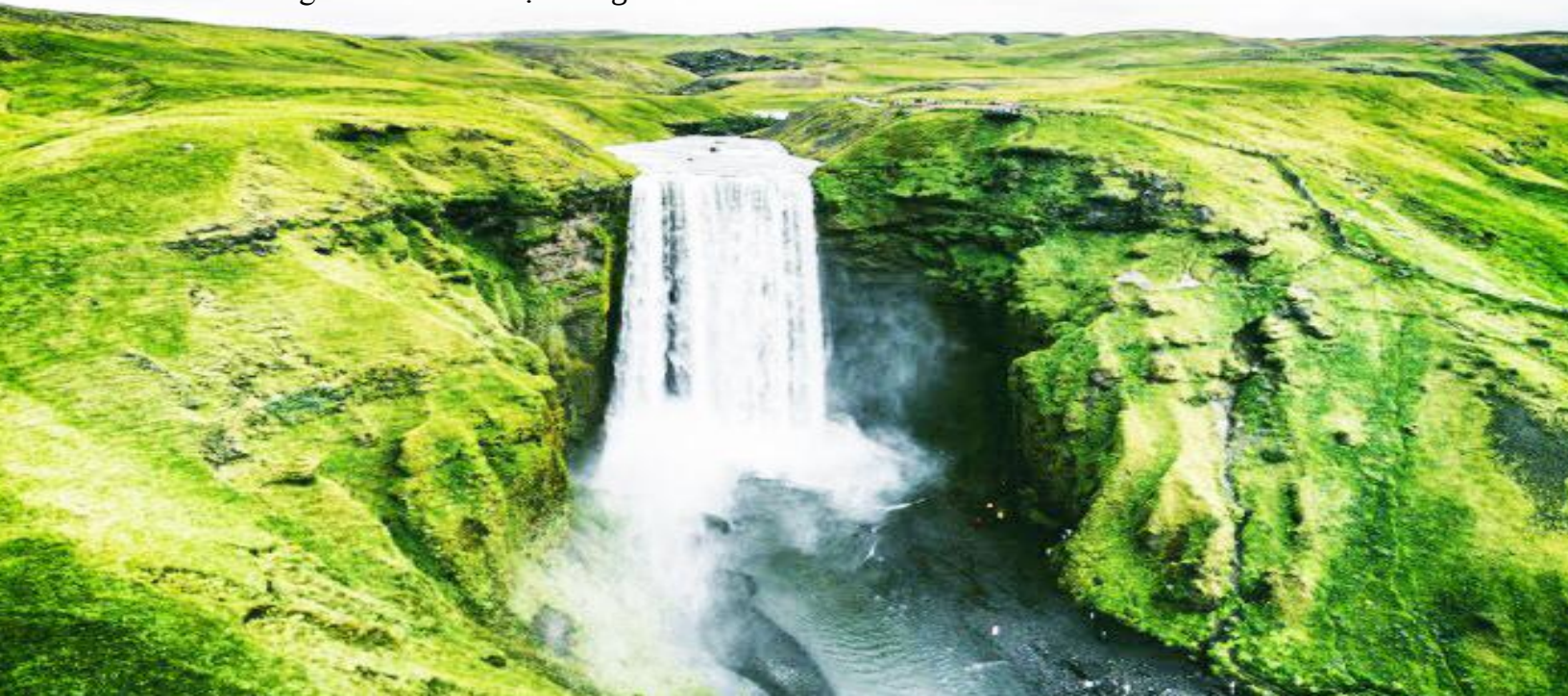
Nghị định số:67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 Chính phủ ban hành nghị định số 67/2019/NĐ- CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Theo đó, thu một lần bằng 100% tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp sau:

Thứ nhất, Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường có thời hạn khai thác đến 05 năm hoặc tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến 01 tỷ đồng.

Thứ hai, Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thời hạn khai thác đến 03 năm hoặc tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến 500 triệu đồng.



Ngoài hai trường hợp trên, thu nhiều lần đối với các trường hợp còn lại, lần đầu thu với số tiền được tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa thời hạn khai thác. Từ lần thu thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép.

Bên cạnh đó, Nghị định này cũng quy định thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau: Lần đầu chậm nhất là 90 ngày, tính từ ngày nhận được thông báo của Cục Thuế địa phương và trước khi nhận giấy phép khai thác. Từ lần thứ hai vào năm tiếp theo được chia làm 02 kỳ (kỳ 1 trước ngày 31/5, kỳ 2 trước ngày 31/10). Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp tiền một lần cho cả năm thì thời hạn chậm nhất là ngày 31/5 trong năm.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/9/2019 và làm hết hiệu lực Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 12/2019		
		
STT	Tên Văn Bản	Ngày
NGHỊ ĐỊNH		
1	Nghị định 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	BH: 08/10/2019 HL: 01/12/2019
2	Nghị định 75/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh	BH: 26/09/2019 HL: 01/12/2019
3	Nghị định 78/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 148/2016/NĐ-CP ngày 04/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường	BH: 14/10/2019 HL: 10/12/2019
4	Nghị định 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 16 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất	BH: 26/10/2019 HL: 10/12/2019

5	Nghị định 82/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	BH: 12/11/2019 HL: 30/12/2019
6	Nghị định 88/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng	BH: 14/11/2019 HL: 31/12/2019
THÔNG TƯ		
1	Thông tư 48/2019/TT-BCA của Bộ Công an về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2016/TT-BCA ngày 04/03/2016 của Bộ Công an quy định về trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân	BH: 15/10/2019 HL: 01/12/2019
2	Thông tư 27/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc sửa đổi một số điều Thông tư 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh	BH: 27/09/2019 HL: 01/12/2019
3	Thông tư 37/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi	BH: 03/10/2019 HL: 01/12/2019
4	Thông tư 05/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng	BH: 10/10/2019 HL: 01/12/2019
5	Thông tư 72/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 6 Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 16/4/2016 hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá	BH: 14/10/2019 HL: 01/12/2019
6	Thông tư 38/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ	BH: 08/10/2019 HL: 01/12/2019

7	Thông tư 15/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo của cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải	BH: 26/04/2019 HL: 01/12/2019
8	Thông tư 11/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản	BH: 22/10/2019 HL: 06/12/2019
9	Thông tư 38/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	BH: 25/12/2018 HL: 08/12/2019
10	Thông tư 10/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc	BH: 10/06/2019 HL: 09/12/2019
11	Thông tư 73/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021	BH: 21/10/2019 HL: 09/12/2019
12	Thông tư 16/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	BH: 22/10/2019 HL: 09/12/2019
13	Thông tư 158/2019/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về việc ban hành Quy chuẩn QCVN 08:2019/BQP, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hủy nổ lựu đạn sát thương và đầu đạn nổ phá, nổ sát thương, nổ phá sát thương	BH: 21/10/2019 HL: 09/12/2019
14	Thông tư 28/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc hướng dẫn việc thông tin, báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế biên giới	BH: 28/10/2019 HL: 10/12/2019

15	Thông tư 74/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 9 Thông tư 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự	BH: 24/10/2019 HL: 10/12/2019
16	Thông tư 16/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 14/2015/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2015 quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	BH: 30/10/2019 HL: 15/12/2019
17	Thông tư 20/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định kiểm tra nội bộ việc chấp hành pháp luật trong hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường	BH: 30/10/2019 HL: 15/12/2019
18	Thông tư 17/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Ngân hàng	BH: 31/10/2019 HL: 16/12/2019
19	Thông tư 18/2019/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước về điều tra, thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh khung giá các loại đất	BH: 31/10/2019 HL: 16/12/2019
20	Thông tư 14/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn	BH: 30/10/2019 HL: 18/12/2019
21	Thông tư 16/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ	BH: 01/11/2019 HL: 18/12/2019

22	Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện	BH: 06/11/2019 HL: 21/12/2019
23	Thông tư 18/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông	BH: 01/11/2019 HL: 22/12/2019
24	Thông tư 17/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông	BH: 01/11/2019 HL: 22/12/2019
25	Thông tư 21/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc	BH: 08/11/2019 HL: 23/12/2019
26	Thông tư 18/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ khi ốm đau, thai sản, bị tai nạn lao động đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn, thi đấu	BH: 08/11/2019 HL: 23/12/2019
27	Thông tư 12/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	BH: 05/11/2019 HL: 24/12/2019
28	Thông tư 22/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gổ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ	BH: 12/11/2019 HL: 27/12/2019

29	Thông tư 46/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô	BH: 12/11/2019 HL: 27/12/2019
30	Thông tư 08/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED"	BH: 25/09/2019 HL: 31/12/2019
QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định 1656/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên	BH: 19/11/2019 HL: 01/12/2019
2	Quyết định 3357/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương	BH: 08/11/2019 HL: 01/12/2019
3	Quyết định 1320/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030	BH: 08/10/2019 HL: 01/12/2019
4	Quyết định 30/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	BH: 08/10/2019 HL: 01/12/2019
5	Quyết định 32/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam	BH: 29/10/2019 HL: 15/12/2019
6	Quyết định 33/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)	BH: 14/11/2019 HL: 31/12/2019

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

